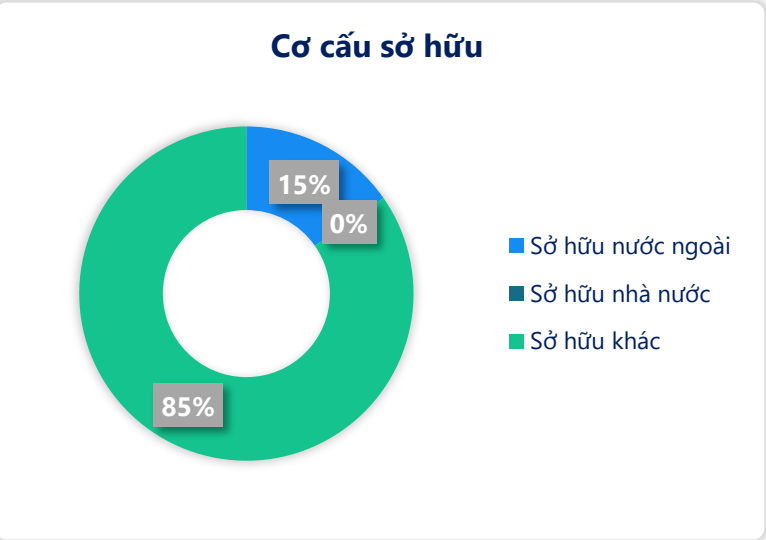
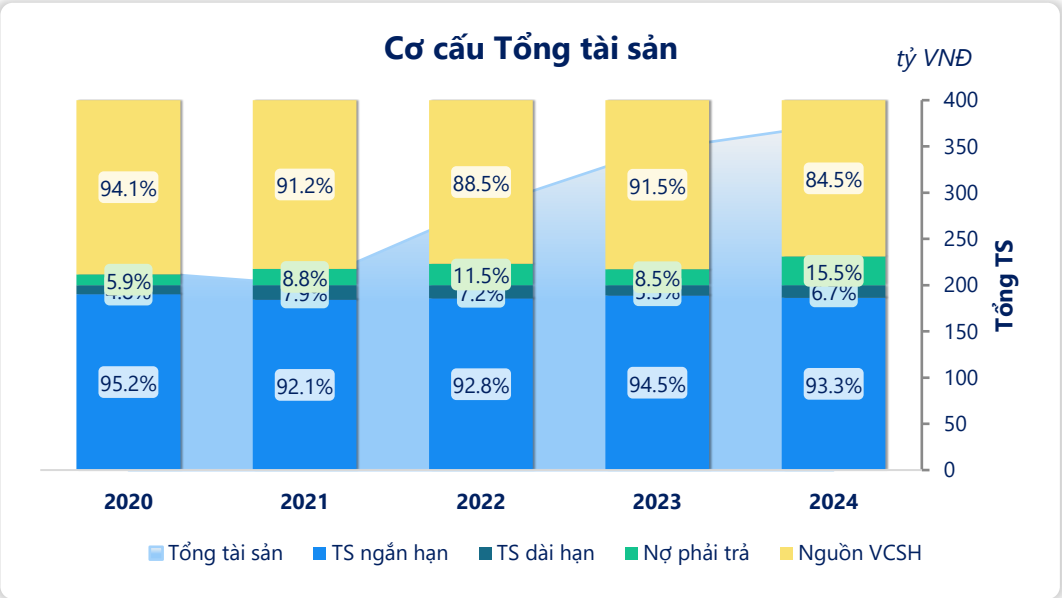


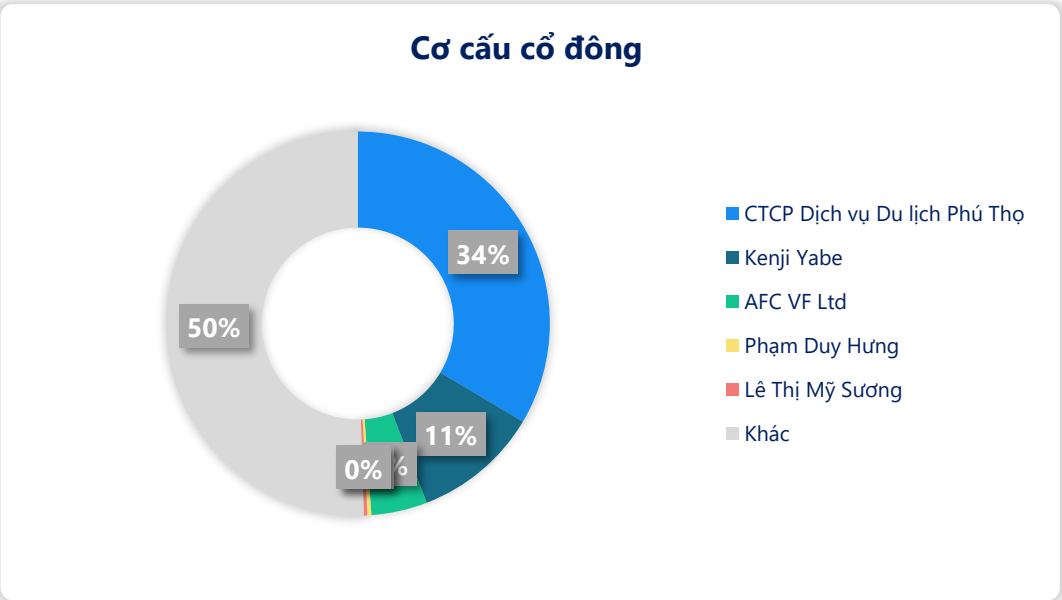
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		55,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		54,194		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		48,992		
SL cổ phiếu LH		12,083,009		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		15,380		
% sở hữu nước ngoài		15.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		316		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		665		
P/E		7.2		
EPS		7,671		
	YTD	1T	3T	6T
DSN		9.4%	7.4%	3.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



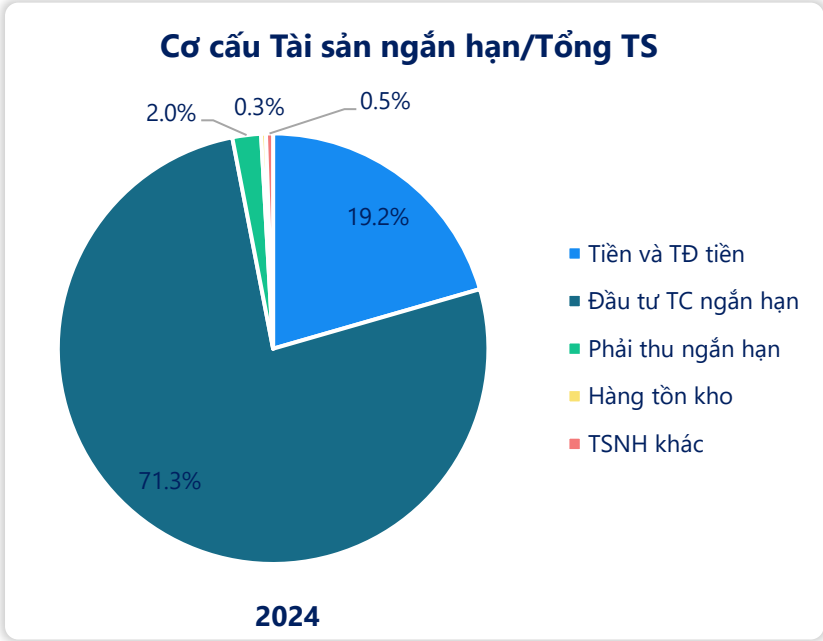
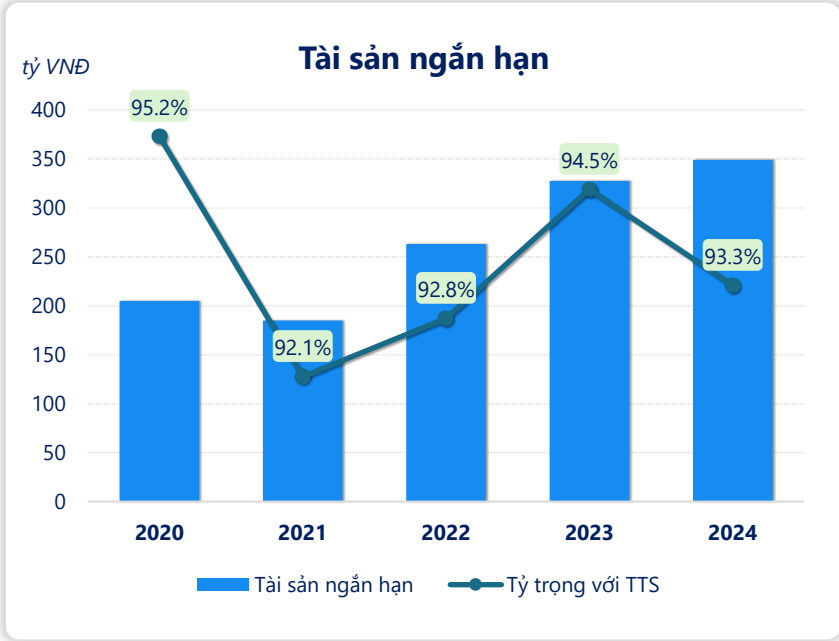
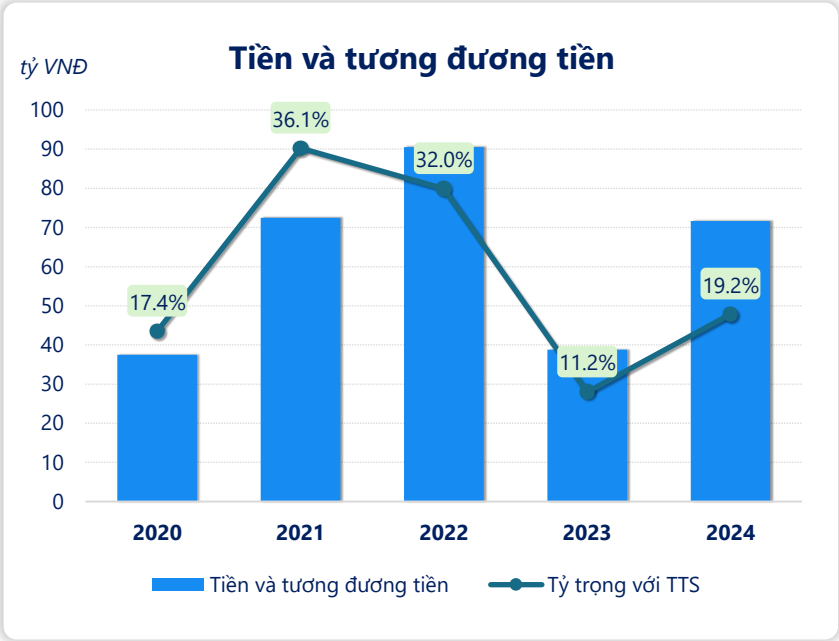
Tổng tài sản của **DSN** năm 2024 tăng trưởng **7.98%** so với năm trước, đạt **374.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



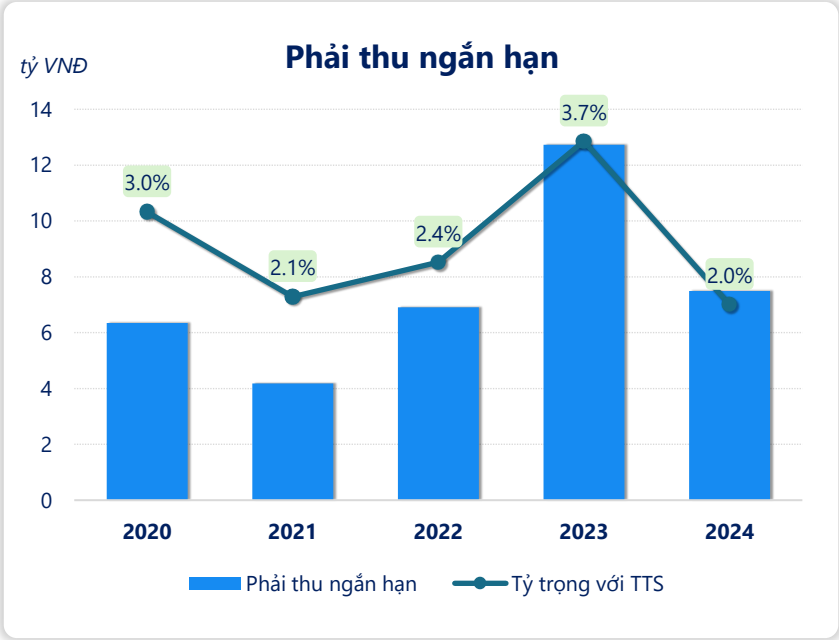
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **84.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 15.3% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ** sở hữu **33.5%**, lớn thứ 2 là Kenji Yabe nắm giữ 10.6% và đứng thứ 3 là AFC VF Ltd nắm giữ 4.71%.

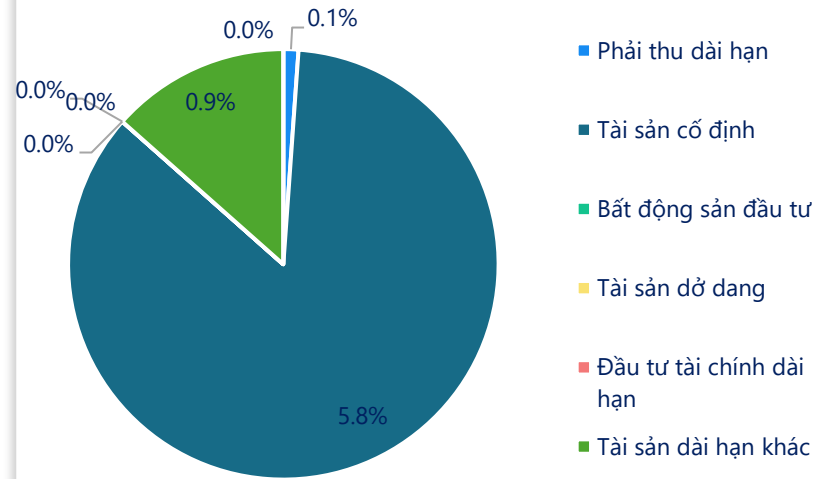


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DSN đạt **348.9** tỷ đồng, tăng trưởng **6.58%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **93.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **71.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 19.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



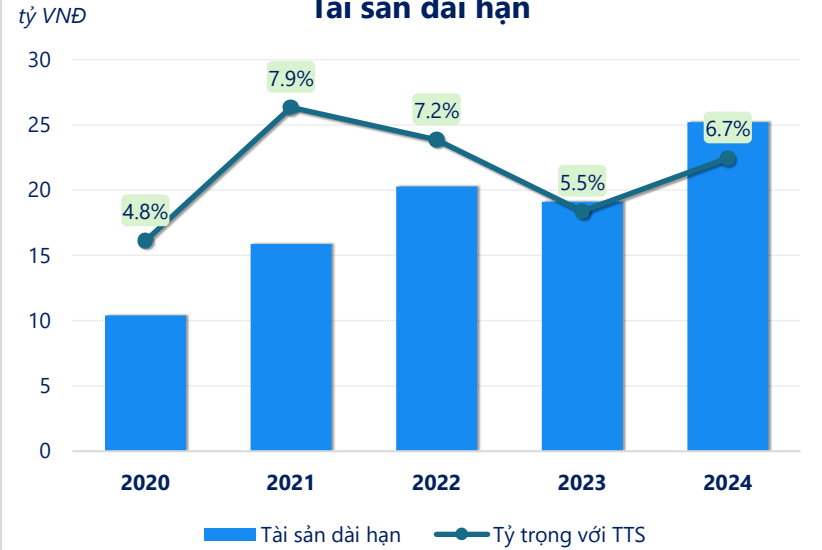
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **32.0%** so với năm trước và đạt **25.22** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **6.74%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.76%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.91%.

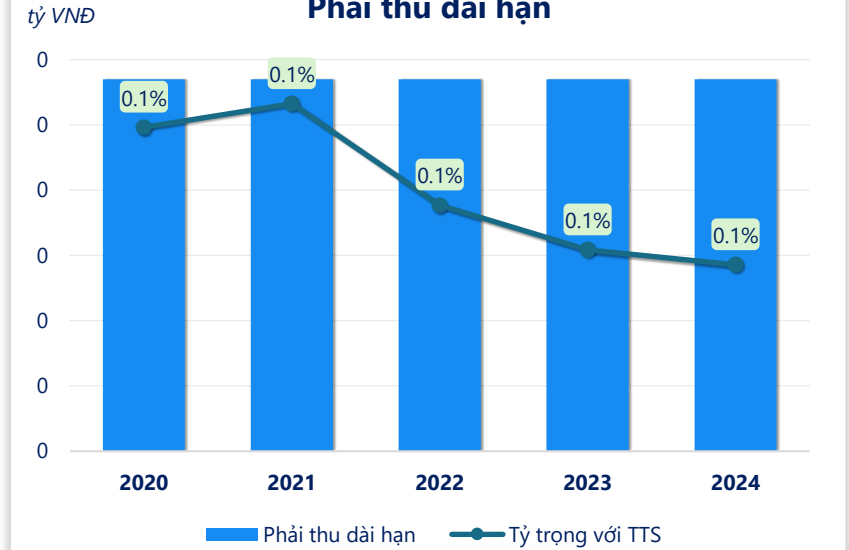
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



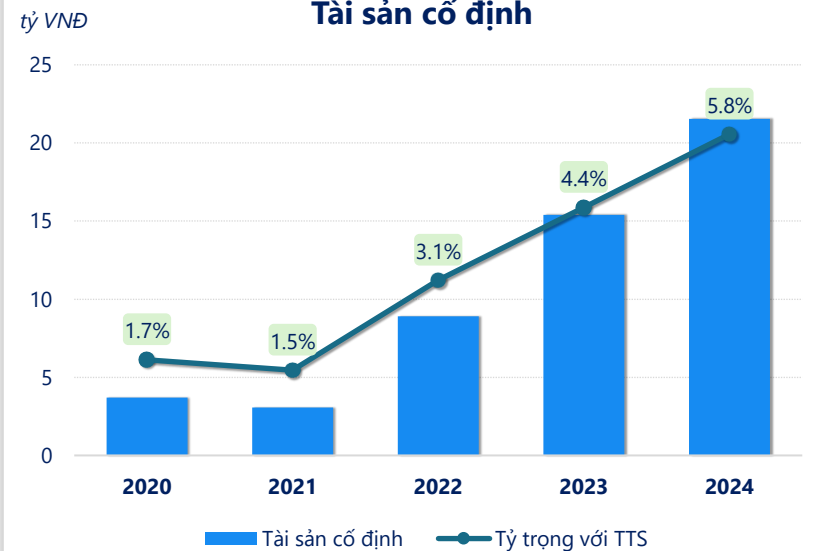
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



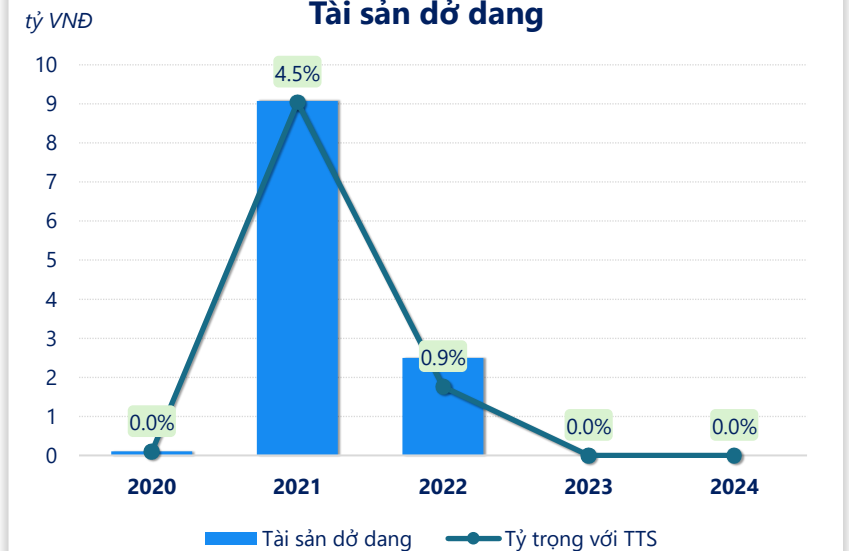
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

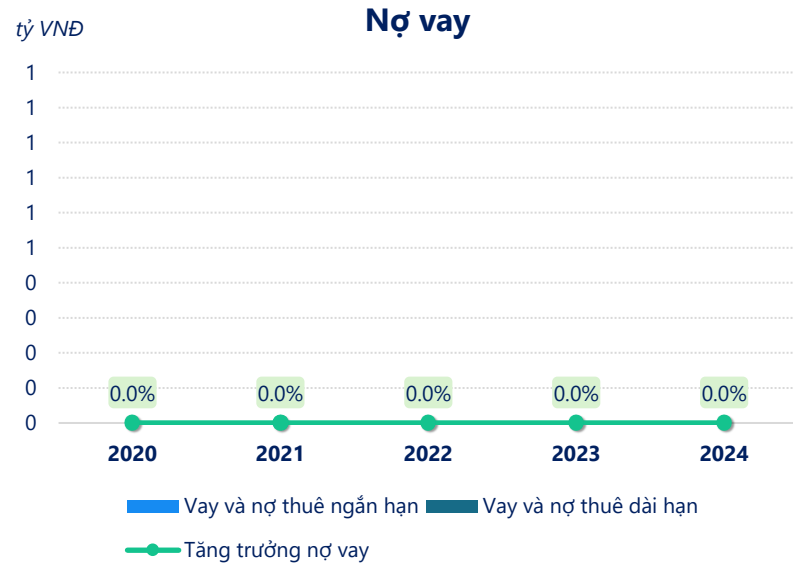
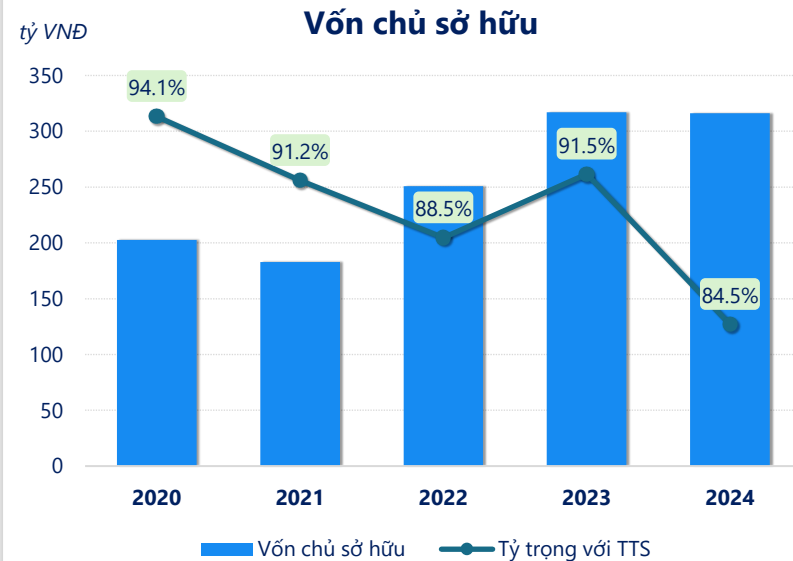
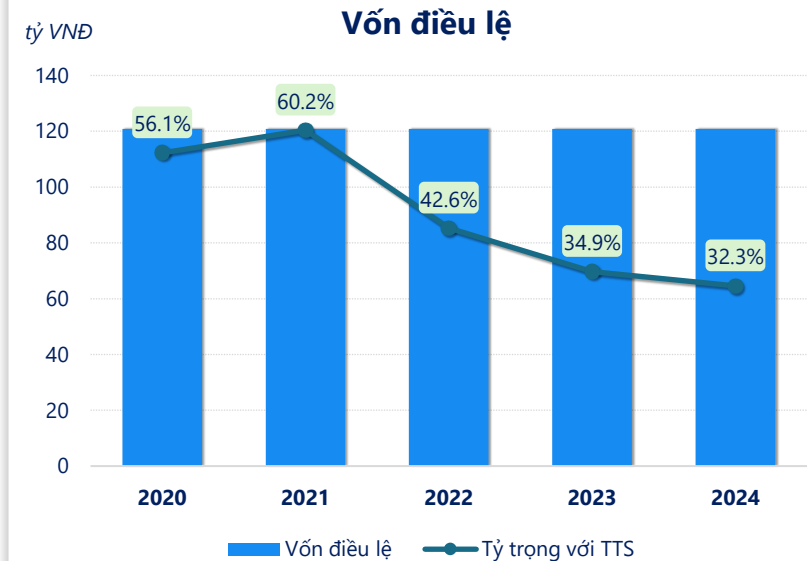
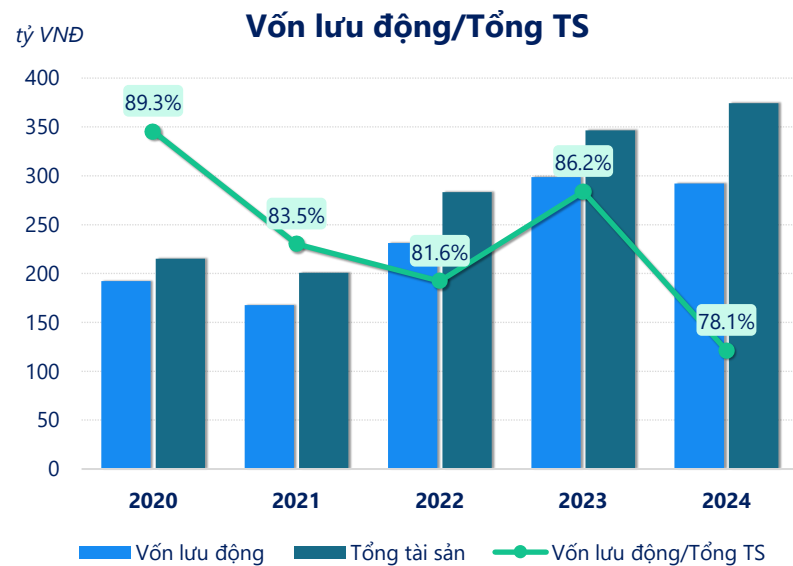
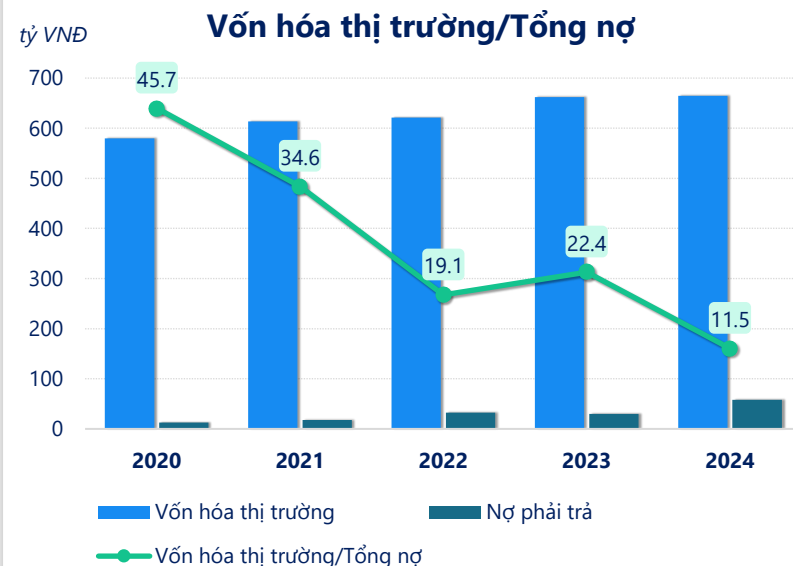
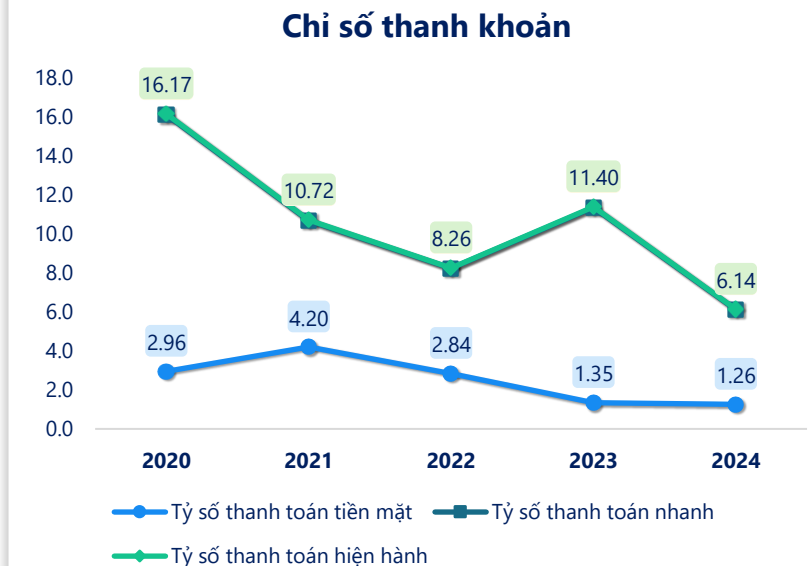


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	374	347	8.0%
Tài sản ngắn hạn	349	327	6.6%
Tiền và tương đương tiền	71.7	38.8	84.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	267	273	-2.4%
Phải thu ngắn hạn	7.49	12.7	-41.1%
Hàng tồn kho	1.27	1.22	4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.56	18.6%
Tài sản dài hạn	25.2	19.1	32.0%
Phải thu dài hạn	0.29	0.29	0.0%
Tài sản cố định	21.5	15.4	39.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.39	3.42	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.9	29.6	95.5%
Nợ ngắn hạn	56.8	28.7	97.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.75	0.72	4.3%
Nợ dài hạn	1.06	0.90	18.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	316	317	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	316	317	-0.2%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	84.3	25.2	232	249	218
Giá vốn hàng bán	33.2	26.8	80.4	93.3	85.6
Lợi nhuận gộp	51.1	-1.58	152	156	132
Doanh thu HĐTC	13.3	40.9	14.7	23.3	17.7
Chi phí TC	0.13	-0.01	1.73	1.57	0
Chi phí lãi vay	0.10	0.32	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.97	2.20	8.38	12.5	13.6
Chi phí QLDN	10.7	8.66	21.0	23.4	19.8
LN thuần từ HĐKD	46.6	28.4	135	142	116
Lợi nhuận khác	1.25	0.21	0.41	0.24	0.05
LN trước thuế	47.9	28.6	136	142	116
Lợi nhuận sau thuế	40.8	24.2	108	113	92.6
LNST của CĐ cty mẹ	41.1	24.6	108	113	92.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.4	14.5	103	35.2	62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.7	55.2	-48.6	-56.4	18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.3	-35.0	-35.8	-30.6	-48.5
Tiền đầu kỳ	94.7	37.7	72.5	90.6	38.8
Lưu chuyển tiền thuần	-57.0	34.7	18.1	-51.8	32.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.7	72.5	90.6	38.8	71.7